

Số: /QĐ-UBND

Tuy Phước, ngày tháng năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500  
Đồ án: Các khu tái định cư tại xã Phước Thành phục vụ dự án đường bộ  
cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025,  
đoạn qua địa phận huyện Tuy Phước**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;*

*Căn cứ Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc Ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Hướng dẫn số 38/HD-SXD ngày 12/9/2019 của Sở Xây dựng Bình Định về việc lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Văn bản số 1973/UBND-KT ngày 14/4/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc chủ trương lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các khu tái định cư, khu cải táng, bãi đổ vật liệu thải phục vụ dự án đường bộ Cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Văn bản số 543/UBND-QH ngày 14/4/2022 của UBND huyện Tuy Phước về việc lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các khu tái định cư, khu cải táng phục vụ dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa phận huyện Tuy Phước;*

*Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-UBND ngày 04/9/2013 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xã nông thôn mới, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước đến năm 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt Nhiệm vụ và dự toán chi phí lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Đồ án: Các khu tái định cư tại xã Phước Thành phục vụ dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa phận huyện Tuy Phước;*

*Xét đề nghị của UBND xã Phước Thành tại Tờ trình số 82/TTr-UBND ngày 29/6/2022 của UBND xã Phước Thành về việc thẩm định và phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Đồ án: Các khu tái định cư tại xã Phước Thành phục vụ dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa phận huyện Tuy Phước, kèm theo hồ sơ thuyết minh và thiết kế quy hoạch chi tiết do Công ty TNHH Tư vấn xây dựng và Môi trường Nam Phương lập đã được Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện thẩm định tại Báo cáo số 184/BC-PKTHT ngày 07/7/2022.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500: Các khu tái định cư tại xã Phước Thành phục vụ dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa phận huyện Tuy Phước, với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Tên đồ án:** Các khu tái định cư tại xã Phước Thành phục vụ dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa phận huyện Tuy Phước.

**2. Phạm vi ranh giới và quy mô quy hoạch xây dựng:**

**a. Phạm vi ranh giới:** Địa điểm lập quy hoạch gồm các vị trí cụ thể như sau:

**a1. Vị trí 01:** Khu tái định cư xóm 3 thôn Bình An 1, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước. Có giới cận:

- Phía Đông giáp: Đất sản xuất nông nghiệp;
- Phía Tây giáp: Đường đi;
- Phía Nam giáp: Đất ở khu dân cư hiện trạng;
- Phía Bắc giáp: Đất sản xuất nông nghiệp.

Diện tích quy hoạch: 26.400m<sup>2</sup> (2,64ha).

Quy mô dân số khoảng: 288 người.

**a2. Vị trí 02:** Khu tái định cư xóm 1 thôn Bình An 2, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước. Có giới cận:

- Phía Đông giáp: Khu dân cư hiện trạng;
- Phía Tây giáp: Đường bê tông và khu dân cư hiện trạng;
- Phía Nam giáp: Khu dân cư hiện trạng;
- Phía Bắc giáp: Khu dân cư hiện trạng.

Diện tích quy hoạch: 43.200m<sup>2</sup> (4,32ha).

Quy mô dân số khoảng: 632 người.

**a3. Vị trí 03:** Khu tái định cư xóm 1 thôn Cảnh An 2, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước. Có giới cận:

- Phía Đông giáp: Khu dân cư hiện trạng và đất sản xuất nông nghiệp;
- Phía Tây giáp: Quốc lộ 19C;
- Phía Nam giáp: Khu dân cư hiện trạng;
- Phía Bắc giáp: Khu dân cư hiện trạng.

Diện tích quy hoạch: 29.000m<sup>2</sup> (2,9ha).

Quy mô dân số khoảng: 220 người.

**b. Quy mô quy hoạch xây dựng:**

- Tổng diện tích quy hoạch: 98.600m<sup>2</sup> (9,86ha).
- Tổng quy mô dân số khoảng: 1.140 người.

**3. Tính chất và mục tiêu quy hoạch:**

- Triển khai quy hoạch chi tiết nêu trên nhằm tạo quỹ đất phục vụ tái định cư dự án đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa phận huyện Tuy Phước, kết hợp chỉnh trang tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các dự án đã và đang triển khai trong khu vực quy hoạch với các khu vực lân cận theo hướng khu dân cư hiện đại và bền vững.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý quy hoạch, quản lý xây dựng theo quy hoạch, lập các thủ tục về đất đai và thực hiện các bước chuẩn bị đầu tư xây dựng.

**4. Quy hoạch sử dụng đất:**

*Bảng cân bằng sử dụng đất toàn khu:*

TT	Loại đất	Kí hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số SDD tối đa (lần)
I	Đất công trình công cộng (Khu sinh hoạt khu phố)	SHKP	787,75	0,80	40	2	0,8
II	Đất Thương mại, dịch vụ	TMDV	1.261,75	1,28	70	3	2,1

<b>III</b>	<b>Đất ở</b>		<b>41.056,96</b>	<b>41,64</b>			
1	Đất ở hiện trạng (chính trang)	OHT	1.897,83				
2	Đất ở quy hoạch mới	NO	39.159,13		65,3-88,5	5	4,4
<b>IV</b>	<b>Đất cây xanh</b>	<b>CX</b>	<b>4.176,96</b>	<b>4,24</b>	5	1	0,05
<b>V</b>	<b>Đất hạ tầng kỹ thuật</b>		<b>11.126,06</b>	<b>11,28</b>			
1	Đất taluy		3.519,08				
2	Đất mương thoát nước		4.569,00				
3	Đất khu xử lý nước thải	XLNT	3.037,98		40	1	0,4
<b>VI</b>	<b>Đất giao thông</b>		<b>40.190,52</b>	<b>40,76</b>			
1	Đất hành lang giao thông		1.799,45				
2	Đất bãi đỗ xe	P	1.418,86				
3	Đất đường giao thông		36.972,21				
	<b>TỔNG CỘNG:</b>		<b>98.600,0</b>	<b>100</b>			

**Chi tiết sử dụng đất 03 vị trí như sau:**

- **Vị trí 01:** Khu tái định cư xóm 3 thôn Bình An 1, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước.

TT	Loại đất	Kí hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số SDD tối đa (lần)	Số nền
<b>I</b>	<b>Đất ở quy hoạch mới</b>	<b>NO</b>	<b>10.703,44</b>	<b>40,54</b>			<b>4,2</b>	<b>72</b>
-	Đất ở quy hoạch mới 01	NO-01	2.124,86		65,3-84,9	5	4,2	14
-	Đất ở quy hoạch mới 02	NO-02	2.075,00		80-82,5	5	4,1	14
-	Đất ở quy hoạch mới 03	NO-03	2.075,00		80-82,5	5	4,1	14
-	Đất ở quy hoạch mới 04	NO-04	2.303,58		80-82,9	5	4,1	16
-	Đất ở quy hoạch mới 05	NO-05	2.125,00		77,5-80	5	4,0	14
<b>II</b>	<b>Đất cây xanh</b>	<b>CX</b>	<b>1.423,19</b>	<b>5,39</b>				
1	Đất cây xanh 01	CX-01	1.252,66		5	1	0,05	
2	Đất cây xanh 02	CX-02	75,74					
3	Đất cây xanh 03	CX-03	94,79					
<b>III</b>	<b>Đất hạ tầng kỹ thuật</b>		<b>2.626,42</b>	<b>9,95</b>				
1	Đất taluy		1.882,22					
2	Đất khu xử lý nước thải	XLNT	744,20		40	1	0,4	
<b>IV</b>	<b>Đất giao thông</b>		<b>11.646,95</b>	<b>44,12</b>				
1	Đất bãi đỗ xe	P	635,84					
2	Đất đường giao thông		11.011,11					
	<b>Tổng cộng</b>		<b>26.400,0</b>	<b>100</b>				

- **Vị trí 02:** Khu tái định cư xóm 1 thôn Bình An 2, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước.

TT	Loại đất	Kí hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số SDD tối đa (lần)	Số nền
<b>I</b>	<b>Đất công trình công cộng</b> (Khu sinh hoạt khu phố)	<b>SHKP</b>	<b>787,75</b>	<b>1,82</b>	<b>40</b>	<b>2</b>	<b>0,8</b>	
<b>II</b>	<b>Đất Thương mại, dịch vụ</b>	<b>TMDV</b>	<b>1.261,75</b>	<b>2,92</b>	<b>70</b>	<b>3</b>	<b>2,1</b>	
<b>III</b>	<b>Đất ở</b>		<b>21.911,31</b>	<b>50,72</b>				<b>158</b>
1	Đất ở hiện trạng (chính trang)	OHT-01	684,84	1,59				
2	Đất ở quy hoạch mới	NO	21.226,47	49,14			4,4	158
-	Đất ở quy hoạch mới 01	NO-01	1.206,08		74,7-76,1	5	3,8	7
-	Đất ở quy hoạch mới 02	NO-02	3.099,14		81,2-87,5	5	4,4	23
-	Đất ở quy hoạch mới 03	NO-03	2.688,88		75,9-81	5	4,0	18
-	Đất ở quy hoạch mới 04	NO-04	2.135,00		83,1-86	5	4,3	17
-	Đất ở quy hoạch mới 05	NO-05	2.204,76		81,5-86	5	4,3	18
-	Đất ở quy hoạch mới 06	NO-06	2.863,96		75,2-86	5	4,3	22
-	Đất ở quy hoạch mới 07	NO-07	2.803,44		74,1-88,5	5	4,4	22
-	Đất ở quy hoạch mới 08	NO-08	809,97		71,5-80	5	4,0	5
-	Đất ở quy hoạch mới 09	NO-09	3.415,24		77,4-86,7	5	4,3	26
<b>IV</b>	<b>Đất cây xanh</b>	<b>CX</b>	<b>1.274,66</b>	<b>2,95</b>				
1	Đất cây xanh 01	CX1	1.274,66		5	1	0,05	
<b>V</b>	<b>Đất hạ tầng kỹ thuật</b>		<b>1.449,68</b>	<b>3,36</b>				
1	Đất mương thoát nước		429,79					
2	Đất khu xử lý nước thải	XLNT	1.019,89		40	1	0,4	
<b>VI</b>	<b>Đất giao thông</b>		<b>16.514,85</b>	<b>38,23</b>				
1	Đất bãi đỗ xe	P	310,73					
2	Đất đường giao thông		16.204,12					
	<b>Tổng cộng</b>		<b>43.200,0</b>	<b>100</b>				

- **Vị trí 03:** Khu tái định cư xóm 1 thôn Cảnh An 2, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước.

TT	Hạng mục	Kí hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số SDD tối đa (lần)	Số nền
<b>I</b>	<b>Đất ở</b>		<b>8.442,21</b>	<b>29,11</b>				<b>55</b>
1	Đất ở hiện trạng (chính trang)	OHT	1.212,99	4,18				
-	Đất ở hiện trạng 01	OHT-01	986,76					
-	Đất ở hiện trạng 02	OHT-02	226,23					
2	Đất ở quy hoạch mới	NO	7.229,22	24,93				55
-	Đất ở quy hoạch mới 01	NO-01	1.227,00		86,6-87,8	5	4,4	11
-	Đất ở quy hoạch mới 02	NO-02	1.316,86		86-86,6	5	4,3	11
-	Đất ở quy hoạch mới 03	NO-03	3.000,00		77,5-82,5	5	4,1	20
-	Đất ở quy hoạch mới 04	NO-04	1.685,36		83,6-87,2	5	4,4	13

<b>II</b>	<b>Đất cây xanh</b>	<b>CX</b>	<b>1.479,11</b>	<b>5,10</b>				
1	Đất cây xanh 01	CX1	145,02		5	1	0,05	
2	Đất cây xanh 02	CX2	1.334,09		5	1	0,05	
<b>III</b>	<b>Đất hạ tầng kỹ thuật</b>		<b>7.049,96</b>	<b>24,31</b>				
1	Đất taluy		1.636,86					
2	Đất mương thoát nước		4.139,21					
3	Đất khu xử lý nước thải	XLNT	1.273,89		40	1	0,4	
<b>IV</b>	<b>Đất giao thông</b>		<b>12.028,72</b>	<b>41,48</b>				
1	Đất hành lang giao thông		1.799,45					
2	Đất bãi đỗ xe	P	472,29					
3	Đất đường giao thông		9.756,98					
	<b>Tổng cộng</b>		<b>29.000</b>	<b>100</b>				

## 5. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

### 5.1. Đất ở nhà liền kề:

- Thực hiện tuân thủ theo từng vị trí chi tiết trên.
- Tổng diện tích: 39.159,13m<sup>2</sup>. Tổng số lô: 285 lô.
- Mật độ xây dựng tối đa 65,3%-88,5%; hệ số sử dụng đất tối đa: 4,4 lần; tầng cao xây dựng: 1-5 tầng.
- Chỉ giới xây dựng:
  - + Mặt trước trùng chỉ giới đường đỏ.
  - + Mặt sau đối với các lô đất có chiều dài <18m: lùi 1,5m.
  - + Mặt sau đối với các lô đất có chiều dài ≥18m: lùi 2,0m.
- Độ vượn tối đa ban công: tùy thuộc vào lộ giới đường, cụ thể:
  - + Lộ giới từ 07m ÷ 12m: độ vượn tối đa ban công là 0,9m
  - + Lộ giới > 12 ÷ 15m: độ vượn tối đa ban công là 1,2m
  - + Lộ giới lớn hơn 15m: độ vượn tối đa ban công là 1,4m

### 5.2. Đất công trình công cộng (khu sinh hoạt khu phố):

- Tổng diện tích: 787,75m<sup>2</sup>.
- Mật độ xây dựng tối đa 40%; hệ số sử dụng đất tối đa: 0,8 lần; tầng cao xây dựng tối đa: 2 tầng.
- Chỉ giới xây dựng: lùi 3,0m.

### 5.3. Đất Thương mại dịch vụ:

- Tổng diện tích: 1.261,75m<sup>2</sup>.
- Mật độ xây dựng tối đa 70%; hệ số sử dụng đất tối đa: 2,1 lần; tầng cao xây dựng tối đa: 3 tầng.
- Chỉ giới xây dựng: lùi 3,5m.

### 5.4. Đất cây xanh:

- Tổng diện tích 4.176,96m<sup>2</sup>.

- Mật độ xây dựng tối đa: 5%; Hệ số sử dụng đất tối đa: 0,05 lần; tầng cao xây dựng: 1 tầng.

#### **5.5. Đất khu xử lý nước thải:**

- Tổng diện tích: 3.037,98m<sup>2</sup>.

- Mật độ xây dựng tối đa: 40%; Hệ số sử dụng đất tối đa: 0,4 lần; tầng cao xây dựng: 1 tầng.

#### **5.6. Đất giao thông:**

- Tổng diện tích: 40.190,52m<sup>2</sup>.

- Bố trí xây dựng hệ thống đường giao thông gồm lòng đường, vỉa hè, hành lang an toàn giao thông, bãi đỗ xe và hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc, PCCC.

### **6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:**

#### **6.1. Chuẩn bị kỹ thuật:**

##### **a. San nền:**

- Giải pháp san nền: San nền chủ yếu là đắp nền theo cao độ khu dân cư hiện trạng (vị trí 01, 02) và cao độ tuyến đường Quốc lộ 19C (vị trí 03).

- Cao độ thiết kế từng vị trí như sau:

+ Vị trí 01: Cao độ san nền thấp nhất của khu quy hoạch thiết kế là +8,00 và cao nhất là +8,50m. Hướng dốc san nền chính là tạo dốc từ Bắc xuống Nam.

+ Vị trí 02: Cao độ san nền thấp nhất của khu quy hoạch thiết kế là +10,00 và cao nhất là +11,20m. Hướng dốc san nền chính là tạo dốc từ Đông sang Tây.

+ Vị trí 03: Cao độ san nền thấp nhất của khu quy hoạch thiết kế là +12,00 và cao nhất là +12,20m. Hướng dốc san nền chính là tạo dốc từ Tây Bắc sang Đông Nam.

##### **b. Thoát nước mưa:**

- Hướng thoát nước mưa: Theo nguyên tắc nước mặt tự chảy từ các lô đất ra các tuyến đường giao thông xung quanh và đi riêng với hệ thống thoát nước thải;

- Điểm xả:

+ Vị trí 1: Xả ra mương hiện trạng phía Đông ranh quy hoạch.

+ Vị trí 2: Xả ra mương đất phía Tây Bắc ranh quy hoạch.

+ Vị trí 3: Xả ra mương hiện trạng phía Đông ranh quy hoạch.

- Hệ thống công thoát nước mưa được đặt dưới vỉa hè. Tất cả các tuyến công thoát nước mưa được đặt một phía bên đường, phía còn lại sẽ được thu gom nước bằng hệ thống cống ngang D600 đầu qua đường.

- Toàn bộ mạng lưới thoát nước sử dụng hệ thống cống ngầm BTCT có tiết diện D600, D800. Các tuyến mương hở tiếp giáp giữa khu dân cư quy hoạch và hiện trạng rộng 0,5m; độ dốc đáy cống, rãnh nhỏ nhất 0,3%.

#### **6.2. Hệ thống giao thông:**

- Giao thông đối ngoại:

+ Vị trí 1: Đường ĐD01 lộ giới 14m (3,5m + 7,0m + 3,5m).

+ Vị trí 2: Đường ĐD01 lộ giới 14m (3,5m + 7,0m + 3,5m) đấu nối với tuyến đường liên xã.

+ Vị trí 3: Đường ĐD01 lộ giới 14m (3,5m + 7,0m + 3,5m) đấu nối với tuyến đường Quốc lộ 19C tại Km6+400,47.

- Giao thông nội bộ: Được thiết kế thành các tuyến có quy mô khác nhau, bao gồm: Lộ giới 9m (1,5m + 6,0m + 1,5m); Lộ giới 11m (2m + 7,0m + 2,0m); Lộ giới 14m (3,5m + 7,0m + 3,5m).

### **6.3. Hệ thống cấp nước:**

- Nguồn nước: Hiện tại xã Phước Thành chưa có đầy đủ hệ thống cấp nước sạch cung cấp nước sinh hoạt cho các hộ dân trong xã. Trước mắt sẽ dùng nước giếng khoan, khơi, về lâu dài sẽ đấu nối với nguồn nước cấp từ hệ thống cấp nước sạch chung của toàn xã.

- Tổng nhu cầu dùng nước 03 vị trí: 119,38m<sup>3</sup>/ ngày-đêm.

### **6.4. Hệ thống cấp điện:**

- Nguồn điện: Đấu nối từ tuyến 22kV hiện trạng.

- Hệ thống đường dây cấp điện cho các vị trí quy hoạch bố trí đi nổi, kết hợp với hệ thống cấp điện chiếu sáng, thông tin liên lạc đảm bảo theo quy định.

- Tổng công suất 03 vị trí: 406,51kW

### **6.5. Thông tin liên lạc:**

- Hệ thống thông tin liên lạc bố trí đi nổi, song song với tuyến điện sinh hoạt.

### **6.6. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:**

- Thoát nước thải: Hệ thống thoát nước thải thiết kế đi riêng với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải sau khi xử lý bằng bể tự hoại tại mỗi gia đình được thu gom, tự chảy về khu xử lý nước thải ở phía Đông (vị trí 1, 3) và phía Bắc (vị trí 2) của các vị trí quy hoạch để xử lý đảm bảo môi trường theo quy định.

- Tổng lưu lượng nước thải 03 vị trí: 76,8m<sup>3</sup>/ ngày.

- Vệ sinh môi trường: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý theo quy định.

**7. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch:** Kèm theo hồ sơ đồ án quy hoạch.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Quyết định này làm căn cứ để quản lý quy hoạch, quản lý đầu tư xây dựng theo quy hoạch theo quy định.

2. UBND xã Phước Thành có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức công bố, công khai đồ án quy hoạch được duyệt (chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt); tổ chức lập và phê duyệt hồ sơ cắm mốc giới theo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt (không quá 30 ngày, kể từ ngày đồ án quy hoạch xây dựng được phê duyệt); việc cắm mốc giới ngoài thực địa phải được hoàn thành trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày hồ sơ mốc giới được phê



duyet; gửi hồ sơ quy hoạch cho các cơ quan có liên quan để lưu trữ, quản lý và triển khai thực hiện quy hoạch theo quy định.

3. Giao Trưởng phòng các Phòng: Kinh tế và Hạ tầng huyện, Tài nguyên và Môi trường huyện, Tài chính – Kế hoạch huyện, Nông nghiệp và PTNT huyện, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của mình, tổ chức triển khai các phần việc có liên quan theo quy hoạch đã được phê duyệt theo đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng phòng các Phòng: Kinh tế và Hạ tầng huyện, Tài nguyên và Môi trường huyện, Tài chính – Kế hoạch huyện, Nông nghiệp và PTNT huyện, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện, Chủ tịch UBND xã Phước Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- LĐVP, CVVP (K3);
- Lưu: VT; T 12 b

**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Nam**